

Số: 1377 /QĐ-UBND

Lộc Thành, ngày 19 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư (đợt 5)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LỘC THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh, bổ sung đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư;

Căn cứ Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước Quyết định phê duyệt dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư; Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt (điều chỉnh) dự án Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tp. Đồng Nai – Chi nhánh Lộc Ninh tại Công văn số 07/TTPTQĐ.CNLN ngày 18 tháng 8 năm 2026 và Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số: 1001/TTr-PKT ngày 18 tháng 8 năm 2026 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án (Điều chỉnh): Xây dựng Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư (Đợt 5),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư (đợt 5), bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành – Hoa Lư theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

1.1. Tổng diện tích đất thu hồi là: **15.829,90 m²**.

1.2. Tổng số người có đất thu hồi: **15** hộ dân (**18** thửa).

- Loại đất: Đất ở, đất trồng cây lâu năm.

- Vị trí đất: Xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

Thửa đất thu hồi được xác định theo các tờ bản đồ địa chính do Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và đo đạc bản đồ Linh Sơn thực hiện, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (Sở Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt, được cơ quan đăng ký đất đai (Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Lộc Ninh, Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Lộc Ninh) trích lục.

- Tài sản gắn liền với đất bị thu hồi: Nhà ở, công trình xây dựng và cây trồng trên đất.

1.3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Hỗ trợ bằng tiền theo điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Hỗ trợ bằng hình thức đào tạo, chuyển đổi nghề: Không.

1.4. Phương án bố trí tái định cư: Số hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư, các khu tái định cư, địa điểm khu tái định cư, hình thức tái định cư (bằng đất, bằng nhà ở) (nếu có): Phương án bố trí tái định cư được bổ sung, thực hiện sau khi các hộ dân bị thu hồi đất bổ sung hồ sơ đầy đủ theo quy định.

1.5. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi (nếu có): Không.

1.6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi (nếu có): Không.

1.7. Chính sách, đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

1.7.1. Chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Áp dụng Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

Áp dụng Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Áp dụng Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1.7.2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về đất

Áp dụng Điều 95, 96, 98 của Luật đất đai số 31/2024-QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 về điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng, thì người có đất thu hồi trên đoạn tuyến này đủ điều kiện bồi thường về đất (đối với đất ở và đất trồng cây lâu năm).

Áp dụng Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Áp dụng Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Áp dụng Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Áp dụng Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Áp dụng Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.

1.7.3. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Áp dụng Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Áp dụng Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Áp dụng Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1.8. Chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất

Áp dụng theo Mục 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Áp dụng mục 2 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Mức hỗ trợ ổn định đời sống được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo trong 01 tháng theo giá bình quân tại thời điểm hỗ trợ là 20.700 đ/kg. Theo báo cáo số 581/BC-STC ngày 07/7/2026 của Sở tài chính thành phố Đồng Nai.

1.9. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tổ chức thực hiện:

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thực hiện: **19.836.413.292** đồng.

(Bằng chữ: Mười chín tỷ tám trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm mười ba nghìn hai trăm chín mươi hai đồng.)

TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1+2		19.836.413.292 đ
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ	19.165.616.707 đ
1.1	Bồi thường, hỗ trợ về đất	7.721.528.500 đ
1.2	Bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình phụ	10.365.773.972 đ
1.3	Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	566.397.235 đ
1.4	Hỗ trợ khác	511.917.000 đ
2	Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường: 3,5%	670.796.585 đ
2.1	Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường	570.177.097 đ
2.2	UBND cấp xã: 15%	100.619.488 đ

Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là 3,5% trên tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ được áp dụng tại khoản 1, Điều 3 Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trong đó:

- Chi cho Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường là 85% (tám mươi lăm phần trăm) kinh phí trong tổng số 3,5% (ba phẩy năm phần trăm) kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

- UBND cấp xã được trích 15% (mười lăm phần trăm) kinh phí trong tổng kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án, được áp dụng theo khoản 4 điều 15 Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1.10. Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách thành phố.

1.11. Tiến độ thực hiện:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành, cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện bồi thường phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

Thời gian dự kiến hoàn thành trong năm 2026.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Cụ thể như sau:

Kèm theo Quyết định này là phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi để thực hiện dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm sau đây:

1.1. Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

1.2. Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có), thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

1.3. Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

2.1. Phối hợp với Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2.2. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà người có đất thu hồi không đồng ý hoặc không phối hợp thì thực hiện theo khoản 6, 7, 8 điều 87 Luật đất đai số 31/2024.

2.3. Văn phòng HĐND và UBND xã, Phòng Văn hóa – Xã hội có trách nhiệm phối hợp đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của xã.

3. Người có đất thu hồi; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được phê duyệt; di dời tài sản trên đất, bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án theo quy định.

4. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm: Bố trí đầy đủ, kịp thời kinh phí bồi thường, hỗ trợ để tổ chức chi trả theo quy định.

5. Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai – Chi nhánh Lộc Ninh có trách nhiệm: Cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định; lưu trữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp thu hồi hết thửa đất.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng Phòng Kinh tế xã; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Đồng Nai; Thuế cơ sở 9 Tp. Đồng Nai, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đồng Nai – Chi nhánh Lộc Ninh; Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai – Chi nhánh Lộc Ninh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; người có đất thu hồi, được bồi thường, hỗ trợ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- TTĐU – HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

Nguyễn Văn...



Hồ Quang Khánh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Thực hiện dự án (diện chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư
(Kèm theo Quyết định số: 1377/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Lộc Thành)

Ông: **Trần Văn Mong**

Số CCCD: 042067006600

SĐT: 0366 135 845

Bà: **Tô Thị Hoa**

Nơi thường trú: Ấp 2, xã Nha Bích, thành phố Đồng Nai.

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Vị trí thửa đất thu hồi: Ấp K Liêu, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

Số thửa: 25	Số tờ bản đồ: 07		Diện tích thu hồi (m ²): 1,20		
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn Vị	Diện tích	Đơn giá		Thành tiền
Đất trồng cây lâu năm (CLN) VT1, PV1	m ²	1,20	154.000		184.800
Số thửa: 28; 29	Số tờ bản đồ: 07		Diện tích thu hồi (m ²): 5.212,20		
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn Vị	Diện tích	Đơn giá		Thành tiền
Đất trồng cây lâu năm (CLN) VT1, PV1	m ²	2.419,70	154.000		372.633.800
Đất trồng cây lâu năm (CLN) VT1, PV1	m ²	2.792,50	154.000		430.045.000
Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Điều 13 QĐ 42/2025)	m ²	5.213,40	140.000	1,5	1.094.814.000
Tổng (1)		5.213,40			1.897.677.600

2. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình phụ:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Nhà tạm 2 (7,5m x 3,8m)	m ²	28,50	620.000	100%		17.670.000
Nhà loại 8 (11,2m x 3,8m)	m ²	42,56	2.653.000	100%	-110.000	108.230.080
Nhà tạm 1 (5m x 3,3m)	m ²	16,50	897.000	100%	-90.000	13.315.500
Nhà tắm riêng biệt (2,2m x 1,2m) (41)	m ²	2,64	2.023.000	100%		5.340.720
Giếng đào sâu trên 10m	m sâu	14	947.000	100%		13.258.000
Giếng khoan công nghiệp D ≥ 114mm, chiều sâu 65m (tính tối đa 60m)	m sâu	60	631.000	100%		37.860.000
Giếng khoan công nghiệp D ≥ 114mm (chiều sâu tăng thêm trên 60m)	m sâu	5,0	687.000	100%		3.435.000
Bậc tam cấp láng xi măng (3,8m x 0,6m)	m ²	2,28	409.000	100%		932.520
Tường xây gạch không tô (20m x 0,5m)	m ²	10,00	221.000	100%		2.210.000
Tường xây gạch không tô (12m x 0,5m)	m ²	6,00	221.000	100%		1.326.000
Bể chứa có tô trát (1,2m x 0,7m x 1,3m)	m ³	1,09	1.752.000	100%		1.913.184

Thành giếng xây gạch	m dài	8	492.000	100%		3.936.000
Đan BTCT	m ³	0,1	3.657.000	100%		365.700
Ống bi bê tông đường kính < 1 m	m dài	3,00	287.000	100%		861.000
Tường xây gạch không tô (10m x 0,6m)	m ²	6,00	221.000	100%		1.326.000
Sân xi măng (2,5m x 2,5m)	m ²	6,25	202.000	100%		1.262.500
Ống nhựa PVC Ø 60	m dài	60	43.300	100%		2.598.000
Tổng (2)						215.840.204

Ghi chú:

- Nhà cùng loại nếu tường quét vôi thay bằng không quét vôi giảm 110.000 đồng/m² sàn xây dựng.
- Nhà tạm nếu chưa lát nền thì giảm 90.000 đồng/m² sàn xây dựng.
- Ống nhựa PVC theo bảng giá VLXD tháng 5 năm 2026 tại văn bản số: 1443/SXD-QLHĐ&VLXD ngày 02/6/2026.

3. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Cây Điều 2009 (Năm thu hoạch thứ 11 - 15)	Cây	45	1.003.363	100%		45.151.335
Cây Điều 2018 (Năm thu hoạch thứ 1 - 5)	Cây	10	774.197	100%		7.741.970
Cây Điều 2019 (Năm thu hoạch thứ 1 - 5)	Cây	10	774.197	100%		7.741.970
Cây Tiêu 2017 (Năm thu hoạch thứ 4 - 6)	Nọc	70	579.988	100%		40.599.160
Cây Sầu riêng 2018 (Năm thu hoạch thứ 1 - 5)	Cây	2	8.218.712	100%		16.437.424
Cây Chuối	m ²	52	28.000	100%		1.456.000
Cây Dừa 2018 (Năm thu hoạch thứ 1 - 5)	Cây	1	1.387.626	100%		1.387.626
Cây Trồng (nhóm II) D>27-30cm	Cây	1	723.545	100%		723.545
Cây Giá ty (nhóm II) D>6-9cm	Cây	15	361.264	100%		5.418.960
Cỏ thức ăn chăn nuôi (12m x 8,5m)	m ²	102	6.800	100%		693.600
Cỏ thức ăn chăn nuôi (17m x 12m)	m ²	204	6.800	100%		1.387.200
Cây Chanh 2015 (Năm thu hoạch thứ 7 - 9)	Cây	1	691.371	100%		691.371
Tổng (3)						129.430.161

Ghi chú: Cây trồng phân tán được áp dụng theo khoản 3 điều 2 Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Các khoản hỗ trợ khác

Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% hỗ trợ	Nhân khẩu	Thành tiền
Bồi thường chi phí di chuyển (K1 Đ8 QĐ 42)	Hộ	1	10.000.000	100%		10.000.000
Hỗ trợ ổn định đời sống (thu hồi <30%) theo khoản 1, điều 10 QĐ 42/2025/QĐ-UBND	Tháng	3	310.500	100%	2	1.863.000
Khen thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn			20.000.000	100%		20.000.000
Tổng (4)						31.863.000

Ghi chú: Mức hỗ trợ ổn định đời sống tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng theo giá bình quân tại thời điểm hỗ trợ là 20.700 đ/kg. Theo báo cáo số 581/BC-STC ngày 07/7/2026 của Sở tài chính thành phố Đồng Nai.

5. Tổng giá trị (bằng tiền) bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với thửa đất thu hồi:

1. Về đất:	1.897.677.600 đồng.
2. Nhà và công trình phụ:	215.840.204 đồng.
3. Cây trồng:	129.430.161 đồng.
4. Hỗ trợ khác:	31.863.000 đồng.
Tổng cộng	2.274.810.965 đồng.

Viết bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm bảy mươi bốn triệu, tám trăm mười ngàn, chín trăm sáu mươi lăm đồng.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯỜNG AN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Thực hiện dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành – Hoa Lư
(Kèm theo Quyết định số: 1377/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Lạc Thành)

Hộ ông (bà): **Lâm Hồng Bun**

SĐT: 0379 617 619

Số CCCD: 070047000271. Ngày cấp: 16/4/2021. Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi thường trú: Ấp Chà Là, xã Lạc Thành, thành phố Đồng Nai.

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Vị trí thửa đất thu hồi: Ấp K Liêu, xã Lạc Thành, thành phố Đồng Nai.

Số thửa: 14	TĐ 52-2024		Diện tích thu hồi (m ²): 399,90	
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn vị	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền
Đất ở (ONT) VT1, PV1	m ²	399,90	823.900	329.477.610
Tổng (1)		399,90		329.477.610

2. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình phụ:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Hàng rào kẽm gai, trụ các loại (40m x 1,5m)	m ²	60,00	67.000	100%		4.020.000
Tổng (2)						4.020.000

3. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Cây Cao su 2008 (Năm thu hoạch thứ 11 - 15)	Cây	8	612.404	100%		4.899.232
Cây Me 2000 (Năm thu hoạch 16 trở đi)	Cây	1	2.531.467	100%		2.531.467
Tổng (3)						7.430.699

Ghi chú: Cây trồng phân tán được áp dụng theo khoản 3 điều 2 Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Các khoản hỗ trợ khác

Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% hỗ trợ	Nhân khẩu	Thành tiền
Khen thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn		1	16.000.000	100%		16.000.000
Tổng (4)						16.000.000

5. Tổng giá trị (bằng tiền) bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với thửa đất thu hồi:

- | | |
|---------------------------|-------------------|
| 1. Về đất: | 329.477.610 đồng. |
| 2. Nhà và công trình phụ: | 4.020.000 đồng. |

3. Cây trồng:	7.430.699 đồng.
4. Hỗ trợ khác:	16.000.000 đồng.
Tổng cộng	356.928.309 đồng.

Viết bằng chữ: Ba trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi tám ngàn, ba trăm lẻ chín đồng.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG AN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Thực hiện dự án (thiền chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành – Hoa Lư
(Kèm theo Quyết định số: 1377/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Lộc Thành)

Hộ ông (bà): **Thị Bay**

SĐT: 0379 617 619

Số CCCD: 070156001015. Ngày cấp: 25/4/2021. Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi thường trú: Ấp Chà Là, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Vị trí thửa đất thu hồi: Ấp K Liêu, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

Số thửa: 01	TĐ 53-2024		Diện tích thu hồi (m ²): 400	
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn vị	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền
Đất ở (ONT) VT1, PV1	m ²	400	823.900	329.560.000
Tổng (1)		400		329.560.000

2. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình phụ:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
						-
Tổng (2)						-

3. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Cây Cao su 2008 (Năm thu hoạch thứ 11 - 15)	Cây	16	612.404	100%		9.798.464
Tổng (3)						9.798.464

4. Các khoản hỗ trợ khác

Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% hỗ trợ	Nhân khẩu	Thành tiền
Khen thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn		1	16.000.000	100%		16.000.000
Tổng (4)						16.000.000

5. Tổng giá trị (bằng tiền) bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với thửa đất thu hồi:

1. Về đất:	329.560.000 đồng.
2. Nhà và công trình phụ:	- đồng.
3. Cây trồng:	9.798.464 đồng.
4. Hỗ trợ khác:	16.000.000 đồng.
Tổng cộng	355.358.464 đồng.

Viết bằng chữ: Ba trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi tám ngàn, bốn trăm sáu mươi bốn đồng.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG AN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Thực hiện dự án (Điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư
(Kèm theo Quyết định số: 1377/QĐ-UBND ngày 19 tháng 08 năm 2026 của UBND xã Lộc Thành)

Bà: **Nguyễn Thị Bé Bảy**

SĐT: 0379 089 225

Số CCCD: 089169001556. Ngày cấp: 19/4/2021. Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi thường trú: Ấp K Liêu, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Vị trí thửa đất thu hồi: Ấp K Liêu, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

Số thửa: 02	TĐ 53-2024		Diện tích thu hồi (m²): 399,90	
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn Vị	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền
Đất ở (ONT) VT1, PV1	m ²	399,90	823.900	329.477.610
Tổng (1)		399,90		329.477.610

2. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình phụ:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Nhà tiền chế (11m x 15m)	m ²	165,00	330.000	100%		54.450.000
Sân bê tông (11m x 15m)	m ²	165,00	234.000	100%		38.610.000
Nhà tiền chế (2,5m x 4m)	m ²	10,00	330.000	100%		3.300.000
Sân bê tông (2,5m x 4m)	m ²	10,00	234.000	100%		2.340.000
Nhà loại 8 (7,5m x 9,5m)	m ²	71,25	2.653.000	100%	+110.000	196.863.750
Nhà tiền chế (3m x 12,5m)	m ²	37,50	330.000	100%		12.375.000
Sân bê tông (3m x 12,5m)	m ²	37,50	234.000	100%		8.775.000
Nhà loại 8 (7,5m x 3m)	m ²	22,50	2.653.000	100%	+110.000	62.167.500
Nhà tiền chế (6,2m x 6,2m)	m ²	38,44	330.000	100%		12.685.200
Sân bê tông (6,2m x 6,2m)	m ²	38,44	234.000	100%		8.994.960
Sân bê tông (15m x 1,5m)	m ²	22,50	234.000	100%		5.265.000
Sân bê tông (9m x 1,5m)	m ²	13,50	234.000	100%		3.159.000
Tường ốp gạch men (5m x 1,5m)	m ²	7,50	110.000	100%		825.000
Tường ốp gạch men (18m x 0,4m)	m ²	7,20	110.000	100%		792.000
Tường ốp gạch men (18m x 0,8m)	m ²	14,40	110.000	100%		1.584.000
Tường xây gạch 20cm có tô (10,5m x 0,5m)	m ²	5,25	673.000	100%		3.533.250
Rào lưới B40, cột gạch không tô (10,5m x 1,5m)	m ²	15,75	221.000	100%		3.480.750
Tường xây gạch 20cm có tô (17m x 1,1m)	m ²	18,70	673.000	100%		12.585.100
Rào khung lưới B40 (17m x 0,8m)	m ²	13,60	221.000	100%		3.005.600
Rào khung lưới B40 (12m x 1,6m)	m ²	19,20	221.000	100%		4.243.200

Tường xây gạch 10cm không tô (35,2m x 1,1m)	m ²	38,72	221.000	100%		8.557.120
Rào khung lưới B40 (16m x 0,8m)	m ²	12,80	221.000	100%		2.828.800
Nhà tạm 1 (2m x 7m)	m ²	14,00	897.000	100%		12.558.000
Tường xây gạch 10cm không tô (24,5m x 1,1m)	m ²	26,95	221.000	100%		5.955.950
Chuồng trại tạm ⁽¹³⁾ (5,7m x 12,5m)	m ²	71,25	719.000	100%		51.228.750
Chuồng trại tạm ⁽¹¹⁾ (4,6m x 4,2m)	m ²	19,32	257.000	100%		4.965.240
Tường xây gạch 10cm có tô (5m x 0,5m)	m ²	2,50	382.000	100%		955.000
Nhà vệ sinh riêng biệt ⁽¹¹⁾ (2,2m x 2m)	m ²	4,40	4.280.000	100%	-110.000	18.348.000
Sân bê tông (3m x 1m)	m ²	3,00	234.000	100%		702.000
Giếng khoan công nghiệp D ≥ 114mm, chiều sâu 55m (tính tối đa 60m)	m sâu	55	631.000	100%		34.705.000
Di dời điện kế chính	Cái	1	300.000	100%		300.000
Tổng (2)						580.138.170

Ghi chú:

- Nhà cùng loại nếu tường ốp gạch men thì tính thêm 110.000 đồng/m² gạch ốp.
- Nhà cùng loại nếu nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu thay bằng lát gạch ceramic thì được tính thêm 110.000 đồng/m² gạch.
- Nhà vệ sinh riêng biệt không lát gạch ceramic giảm 110.000 đồng/m².

3. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Cây Xoài 2000 (Năm thu hoạch thứ 16 trở đi)	Cây	2	1.918.315	100%		3.836.630
Cây Tràm (D>15-20cm)	Cây	2	146.733	100%		293.466
Cây Cao su 2008 (Năm thu hoạch thứ 11 - 15)	Cây	3	612.404	100%		1.837.212
Tổng (3)						5.967.308

Ghi chú: Cây trồng phân tán được áp dụng theo khoản 3 điều 2 Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Các khoản hỗ trợ khác

Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% hỗ trợ	Nhân khẩu	Thành tiền
Bồi thường chi phí di chuyển (K1 Đ8 QĐ 42)	Hộ	1	10.000.000	100%		10.000.000
Khen thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn		1	20.000.000	100%		20.000.000
Tổng (4)						30.000.000

5. Tổng giá trị (bằng tiền) bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với thửa đất thu hồi:

- Về đất: 329.477.610 đồng.
 - Nhà và công trình phụ: 580.138.170 đồng.
 - Cây trồng: 5.967.308 đồng.
 - Hỗ trợ khác: 30.000.000 đồng.
- Tổng cộng 945.583.088 đồng.**

Viết bằng chữ: Chín trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm tám mươi ba ngàn, không trăm tám mươi tám đồng.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯỜNG AN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Thực hiện dự án (diện tích): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành – Hoa Lư
(Kèm theo Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Lộc Thành)

Ông: **Trần Công Đức**

SĐT: 0911 434 499

Số CCCD: 070096008056. Ngày cấp: 27/12/2021. Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi thường trú: Ấp Trảng Trai, xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh.

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Vị trí thửa đất thu hồi: Ấp Chà Là, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

Số thửa: 18	TĐ 53-2024		Diện tích thu hồi (m ²): 1.064,50		
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn vị	Diện tích	Đơn giá		Thành tiền
Đất ở (ONT) VT1, PV1	m ²	100	808.500		80.850.000
Đất trồng cây lâu năm (CLN) VT1, PV1	m ²	964,50	218.400		210.646.800
Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Điều 13 QĐ 42/2025)	m ²	964,50	168.000	1,5	243.054.000
Tổng (1)		1.064,50			534.550.800

2. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình phụ:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
						-
Tổng (2)						-

3. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Cây Cao su 2011 (Năm thu hoạch thứ 6 - 10)	Cây	42	606.840	100%		25.487.280
Cây Tràm (D>10-15cm)	Cây	128	100.410	100%		12.852.480
Cây Sao (nhóm I) D>9-12cm	Cây	15	546.794	100%		8.201.910
Cây Giá Tỵ (nhóm II) D>12-15cm	Cây	25	519.244	100%		12.981.100
Tổng (3)						59.522.770

Ghi chú: Cây trồng phân tán được áp dụng theo khoản 3 điều 2 Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Các khoản hỗ trợ khác

Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% hỗ trợ	Nhân khẩu	Thành tiền
Hỗ trợ ổn định đời sống (thu hồi > 70%) (theo khoản 1, điều 19, Nghị định 88)	Tháng	12	621.000	100%	1	7.452.000

Khen thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn		1	20.000.000	100%		20.000.000
Tổng (4)						27.452.000

Ghi chú: Mức hỗ trợ ổn định đời sống tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng theo giá bình quân tại thời điểm hỗ trợ là 20.700 đ/kg. Theo báo cáo số 581/BC-STC ngày 07/7/2026 của Sở tài chính thành phố Đồng Nai.

5. Tổng giá trị (bằng tiền) bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với thửa đất thu hồi:

1. Về đất:	534.550.800 đồng.
2. Nhà và công trình phụ:	- đồng.
3. Cây trồng:	59.522.770 đồng.
4. Hỗ trợ khác:	27.452.000 đồng.
Tổng cộng	621.525.570 đồng.

Viết bằng chữ: Sáu trăm hai mươi một triệu, năm trăm hai mươi lăm ngàn, năm trăm bảy mươi đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LỘC THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Thực hiện dự án (điều chỉnh): **Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành – Hoa Lư**
(Kèm theo Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Lộc Thành)

Ông: **Lương Văn Mập**

Số CCCD: 031068012904

SĐT: 0978 270 277

Bà: **Phạm Thị Len**

Số CCCD: 034172009345

Nơi thường trú: Ấp Lộc Thành, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Vị trí thửa đất thu hồi: Ấp Chà Là, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

Số thửa: 19	TĐ 53-2024		Diện tích thu hồi (m ²): 756,70		
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn Vị	Diện tích	Đơn giá		Thành tiền
Đất ở (ONT) VT1, PV1	m ²	200	808.500		161.700.000
Đất trồng cây lâu năm (CLN) VT1, PV1	m ²	556,70	218.400		121.583.280
Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Điều 13 QĐ 42/2025)	m ²	556,70	168.000	1,5	140.288.400
Số thửa: 22	TĐ 53-2024		Diện tích thu hồi (m ²): 758,40		
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn Vị	Diện tích	Đơn giá		Thành tiền
Đất ở (ONT) VT1, PV1	m ²	100	808.500		80.850.000
Đất trồng cây lâu năm (CLN) VT1, PV1	m ²	658,40	218.400		143.794.560
Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Điều 13 QĐ 42/2025)	m ²	658,40	168.000	1,5	165.916.800
Tổng (1)		1.515,10			814.133.040

2. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình phụ:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
						-
Tổng (2)						-

3. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Cây Mạnh Tông (Cây từ 1 năm tuổi trở lên)	Cây	13	42.000	100%		546.000
Cây Giá Tỵ (nhóm II) D>9-12cm	Cây	2	486.039	100%		972.078
Cây Tràm (D>10-15cm)	Cây	3	100.410	100%		301.230
Cây Cao su 2011 (Năm thu hoạch thứ 6 - 10)	Cây	52	606.840	100%		31.555.680
Cây Chuối	m ²	5	28.000	100%		140.000

Cây Giá Tỵ (nhóm II) D>12-15cm	Cây	10	519.244	100%		5.192.440
Cây Sao (nhóm I) D>9-12cm	Cây	9	546.794	100%		4.921.146
Cây Xà cừ (nhóm III) D>12-15cm	Cây	7	454.339	100%		3.180.373
Cây Cao su 2011 (Năm thu hoạch thứ 6 - 10)	Cây	47	606.840	100%		28.521.480
Cây Tràm (D>15-20cm)	Cây	12	146.733	100%		1.760.796
Tổng (3)						77.091.223

Ghi chú: Cây trồng phân tán được áp dụng theo khoản 3 điều 2 Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Các khoản hỗ trợ khác

Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% hỗ trợ	Nhân khẩu	Thành tiền
Hỗ trợ ổn định đời sống (thu hồi 30% - 70%) (theo khoản 1, điều 19, Nghị định 88)	Tháng	6	621.000	100%	2	7.452.000
Khen thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn		1	20.000.000	100%		20.000.000
Tổng (4)						27.452.000

Ghi chú: Mức hỗ trợ ổn định đời sống tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng theo giá bình quân tại thời điểm hỗ trợ là 20.700 đ/kg. Theo báo cáo số 581/BC-STC ngày 07/7/2026 của Sở tài chính thành phố Đồng Nai.

5. Tổng giá trị (bằng tiền) bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với thửa đất thu hồi:

1. Về đất:	814.133.040 đồng.
2. Nhà và công trình phụ:	- đồng.
3. Cây trồng:	77.091.223 đồng.
4. Hỗ trợ khác:	27.452.000 đồng.
Tổng cộng	918.676.263 đồng.

Viết bằng chữ: Chín trăm mười tám triệu, sáu trăm bảy mươi sáu ngàn, hai trăm sáu mươi ba đồng.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG AN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Thực hiện dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư
(Kèm theo Quyết định số: 1377/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Lộc Thành)

Ông: **Trần Bửu Trường**

Số CCCD: 084079007620

SĐT: 0909 716 399

Bà: **Nguyễn Ngọc Chi**

Số CCCD: 074179006472

Nơi thường trú: 195/26/8 đường Bình Thới, phường Bình Thới, thành phố Hồ Chí Minh.

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Vị trí thửa đất thu hồi: Ấp Chà Là, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

Số thửa: 21	TĐ 53-2024		Diện tích thu hồi (m ²): 378,90		
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn Vị	Diện tích	Đơn giá		Thành tiền
Đất ở (ONT) VT1, PV1	m ²	100	808.500		80.850.000
Đất trồng cây lâu năm (CLN) VT1, PV1	m ²	278,90	218.400		60.911.760
Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Điều 13 QĐ 42/2025)	m ²	278,90	168.000	1,5	70.282.800
Tổng (1)		378,90			212.044.560

2. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình phụ:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Nhà loại 8 (10m x 25,6m) 100 m ² xây dựng trên đất ONT, còn lại trên đất CLN.	m ²	100,0	2.653.000	100%	+6%	281.218.000
	m ²	156,0	2.653.000	80%	+6%	355.926.480
Hàng rào lưới B40, trụ các loại (30m x 1,2m)	m ²	36,0	77.000	100%		2.772.000
Tổng (2)						639.916.480

Ghi chú:

- Nhà loại 8 xây dựng sau ngày 01/7/2014 trong đó có 156 m² không đủ điều kiện bồi thường nhưng được hỗ trợ 80% giá trị bồi thường theo điểm a khoản 2 điều 19 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

- Nhà loại 8 nếu có đóng trần thì tính thêm 6% giá trị công trình.

3. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Cây Sao (nhóm I) D>9-12cm	Cây	2	546.794	100%		1.093.588
Cây Giá Tỵ (nhóm II) D>12-15cm	Cây	6	519.244	100%		3.115.464
Cây Xà cừ (nhóm III) D>9-12cm	Cây	6	425.284	100%		2.551.704
Cây Tràm (D>10-15cm)	Cây	65	100.410	100%		6.526.650
Tổng (3)						13.287.406

Ghi chú: Cây trồng phân tán được áp dụng theo khoản 3 điều 2 Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Các khoản hỗ trợ khác

Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% hỗ trợ	Nhân khẩu	Thành tiền
Bồi thường chi phí di chuyển (K1 Đ8 QĐ 42)	Hộ	1	10.000.000	100%		10.000.000
Hỗ trợ ổn định đời sống (thu hồi 30% - 70%) (theo khoản 1, điều 19, Nghị định 88)	Tháng	6	621.000	100%	2	7.452.000
Khen thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn		1	20.000.000	100%		20.000.000
Tổng (4)						37.452.000

Ghi chú: Mức hỗ trợ ổn định đời sống tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng theo giá bình quân tại thời điểm hỗ trợ là 20.700 đ/kg. Theo báo cáo số 581/BC-STC ngày 07/7/2026 của Sở tài chính thành phố Đồng Nai.

5. Tổng giá trị (bằng tiền) bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với thửa đất thu hồi:

1. Về đất:	212.044.560 đồng.
2. Nhà và công trình phụ:	639.916.480 đồng.
3. Cây trồng:	13.287.406 đồng.
4. Hỗ trợ khác:	37.452.000 đồng.
Tổng cộng	902.700.446 đồng.

Viết bằng chữ: Chín trăm lẻ hai triệu, bảy trăm ngàn, bốn trăm bốn mươi sáu đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LỘC THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Thực hiện dự án (diện tích): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành – Hoa Lư
(Kèm theo Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Lộc Thành)

Ông: Trần Công Tâm

Số CCCD: 070068001550

SĐT: 0974 875 362

Bà: Lê Thị Tuyết

Số CCCD: 070175001878

Nơi thường trú: Ấp Chà Là, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Vị trí thửa đất thu hồi: Ấp Chà Là, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

Số thửa: 24	TĐ 53-2024		Diện tích thu hồi (m ²): 1.063,40		
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn Vị	Diện tích	Đơn giá		Thành tiền
Đất ở (ONT) VT1, PV1	m ²	100	808.500		80.850.000
Đất trồng cây lâu năm (CLN) VT1, PV1	m ²	963,40	218.400		210.406.560
Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Điều 13 QĐ 42/2025)	m ²	963,40	168.000	1,5	242.776.800
Tổng (1)		1.063,40			534.033.360

2. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình phụ:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Sân bê tông (4m x 6m)	m ²	24,00	234.000	100%		5.616.000
Tổng (2)						5.616.000

3. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Cây Xà cừ (nhóm III) D>42cm	Cây	3	904.456	100%		2.713.368
Cây Xà cừ (nhóm III) D>3-6cm	Cây	250	120.141	100%		30.035.250
Cây Tràm (D>10-15cm)	Cây	45	100.410	100%		4.518.450
Cây Tràm (D≤5cm)	Cây	180	15.384	100%		2.769.120
Cây Cao su 2010 (Năm thu hoạch thứ 6 - 10)	Cây	10	606.840	100%		6.068.400
Cây Giá Tỵ (nhóm II) D>3-6cm	Cây	5	361.264	100%		1.806.320
Cây Chuối	m ²	30	28.000	100%		840.000
Tổng (3)						48.750.908

Ghi chú: Cây trồng phân tán được áp dụng theo khoản 3 điều 2 Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Các khoản hỗ trợ khác

Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% hỗ trợ	Nhân khẩu	Thành tiền
Hỗ trợ ổn định đời sống (thu hồi > 70%) (theo khoản 1, điều 19, Nghị định 88)	Tháng	12	621.000	100%	2	14.904.000
Khen thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn		1	20.000.000	100%		20.000.000
Tổng (4)						34.904.000

Ghi chú: Mức hỗ trợ ổn định đời sống tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng theo giá bình quân tại thời điểm hỗ trợ là 20.700 đ/kg. Theo báo cáo số 581/BC-STC ngày 07/7/2026 của Sở tài chính thành phố Đồng Nai.

5. Tổng giá trị (bằng tiền) bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với thửa đất thu hồi:

1. Về đất:	534.033.360 đồng.
2. Nhà và công trình phụ:	5.616.000 đồng.
3. Cây trồng:	48.750.908 đồng.
4. Hỗ trợ khác:	34.904.000 đồng.
Tổng cộng	623.304.268 đồng.

Viết bằng chữ: Sáu trăm hai mươi ba triệu, ba trăm lẻ bốn ngàn, hai trăm sáu mươi tám đồng.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Thực hiện dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư
(Kèm theo Quyết định số: 1377/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Lộc Thành)

Ông: **Đặng Văn Hoàng**

Bà: **Huỳnh Thị Lệ**

Số CCCD: 072173008343

SĐT: 0988 101 932

Nơi thường trú: Ấp Chà Là, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Vị trí thửa đất thu hồi: Ấp Chà Là, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

Số thửa: 25	TĐ 53-2024		Diện tích thu hồi (m ²): 253,70		
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn Vị	Diện tích	Đơn giá		Thành tiền
Đất ở (ONT) VT1, PV1	m ²	100	808.500		80.850.000
Đất trồng cây lâu năm (CLN) VT1, PV1	m ²	153,70	218.400		33.568.080
Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Điều 13 QĐ 42/2025)	m ²	153,70	168.000	1,5	38.732.400
Tổng (1)		253,70			153.150.480

2. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình phụ:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Nhà tiền chế (10,5m x 7,5m)	m ²	78,75	330.000	100%		25.987.500
Nhà loại 6 (15,5m x 5,1m)	m ²	79,05	3.303.000	100%		261.102.150
Nhà loại 6 (5m x 3m)	m ²	15,00	3.303.000	100%	-4%	47.563.200
Nhà tạm 2 (3,5m x 1,8m)	m ²	6,30	620.000	100%		3.906.000
Nhà tạm 2 (4m x 4m)	m ²	16,00	620.000	100%		9.920.000
Trụ công bê tông (0,4m x 0,4m x 3m) x 2	m ³	0,96	3.657.000	100%		3.510.720
Trát vữa, quét vôi trụ công (1,6m x 3m) x 2	m ²	9,60	111.000	100%		1.065.600
Hàng rào song sắt (3m x 2m)	m ²	6,00	481.000	100%		2.886.000
Hàng rào lưới B40 (64m x 1,2m)	m ²	76,80	77.000	100%		5.913.600
Sân đá kẹp đất (15m x 7,5m)	m ²	112,50	79.000	100%		8.887.500
Tường xây gạch 10cm có tô (7m x 0,7m) x 2	m ²	9,80	532.000	100%		5.213.600
Tường xây gạch dày 10cm có tô (50m x 1m)	m ²	50,00	532.000	100%		26.600.000
Sân bê tông (13,2m x 7,5m)	m ²	99,00	234.000	100%		23.166.000
Sân gạch men (5,1m x 2,5m)	m ²	12,75	202.000	100%	+110.000	3.978.000
Bạc tam cấp lát gạch men (5,1m x 0,5m)	m ²	2,55	766.000	100%		1.953.300
Trụ bê tông (0,2m x 0,3m x 4m) x 2	m ³	0,48	3.657.000	100%		1.755.360

Giếng khoan công nghiệp D $\geq$ 114mm, chiều sâu 65m (tính tối đa 60m)	m sâu	60	631.000	100%		37.860.000
Giếng khoan công nghiệp D $\geq$ 114mm (chiều sâu tăng thêm trên 60m)	m sâu	5	687.000	100%		3.435.000
Bể chứa xây gạch có tô (1,9m x 0,8m x 0,7m)	m ³	1,064	1.752.000	100%		1.864.128
Bàn thiên xây	Cái	1	513.000	100%		513.000
Sân bê tông (22m x 1,6m)	m ²	35,20	234.000	100%		8.236.800
Hàng rào lưới B40 (12,5m x 1,2m)	m ²	15,00	77.000	100%		1.155.000
Di dời điện kế chính	Cái	1	300.000	100%		300.000
Tường xây gạch 10cm không tô (3m x 2,2m)	m ²	6,60	221.000	100%		1.458.600
Hầm tự hoại (1,8m x 2,3m x 2,5m)	m ³	10,35	1.692.000	100%		17.512.200
Tường ốp gạch men (9m x 1,6m)	m ²	14,40	110.000	100%		1.584.000
Tường ốp gạch men (5,1m x 4m)	m ²	20,40	110.000	100%		2.244.000
Tường ốp gạch men (20,6m x 1,6m)	m ²	32,96	110.000	100%		3.625.600
Tường ốp gạch men (2m x 4m)	m ²	8,00	110.000	100%		880.000
Phần tường nhà xây dày 20cm (5,1m x 6m)	m ²	30,60	110.000	100%		3.366.000
Nhà loại 6 (4m x 7m)	m ²	28,00	3.303.000	80%		73.987.200
Nhà loại 8 (2,6m x 4m)	m ²	10,40	2.653.000	80%	-110.000	21.157.760
Nhà tạm 2 (3m x 3,5m)	m ²	10,50	620.000	100%		6.510.000
Nhà tạm 2 (2m x 4,5m)	m ²	9,00	620.000	100%		5.580.000
Phần tường nhà xây dày 20cm (4m x 3m)	m ²	12,00	110.000	80%		1.056.000
Chuồng trại tạm ⁽¹³⁾ (3,5m x 2,5m)	m ²	8,75	719.000	100%		6.291.250
Giếng khoan công nghiệp D $\geq$ 114mm, (tính tối đa 60m)	m sâu	60	631.000	100%		37.860.000
Bể chứa xây gạch có tô (10,5m x 3,8m x 1,6m)	m ³	63,84	1.752.000	80%		89.478.144
Tổng (2)						759.363.212

Ghi chú:

- Nhà loại 6, 8 xây dựng sau ngày 01/7/2014 không đủ điều kiện bồi thường nhưng được hỗ trợ 80% giá trị bồi thường theo điểm a khoản 2 điều 19 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.
- Nền láng xi măng thay bằng lát gạch ceramic thì được tính thêm 110.000đ/m² gạch.
- Nhà loại 4, 5, 6 nếu không đóng trần thì giảm 4% giá trị công trình.
- Nhà cùng loại nếu có một phần tường xây dày 20cm thì tính thêm 110.000 đồng/m² tường hoàn thiện.
- Nhà cùng loại nếu xây tường không tô thì giảm 110.000 đồng/m² sàn xây dựng.

3. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Cây Dừa 2017 (Năm thu hoạch thứ 6 - 10)	Cây	1	1.737.626	100%		1.737.626
Cây Xoài 2017 (Năm thu hoạch 6 - 10)	Cây	1	2.984.982	100%		2.984.982
Cây Chanh 2024 (Cây 2 năm tuổi)	Cây	1	203.571	100%		203.571

Cây Hoa Mai 2021 (Từ 5 đến 10 năm)	Cây	5	72.300	100%		361.500
Mãng cầu (Na) 2020 (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	3	715.239	100%		2.145.717
Cây Mận 2018 (Năm thu hoạch thứ 4 - 6)	Cây	1	343.803	100%		343.803
Cây Dừa 2023 (Cây 3 năm tuổi)	Cây	2	1.037.626	100%		2.075.252
Cây Hoa Giấy 2018 (Từ 5 đến 10 năm)	Cây	2	72.300	100%		144.600
Cây Đinh Lăng (Từ 5 đến 10 năm)	Cây	4	72.300	100%		289.200
Cây Nhàu 2023	Cây	1	120.000	100%		120.000
Cây Hoàng Yến 2021 (5cm≤D≤10cm)	Cây	1	233.000	100%		233.000
Tổng (3)						10.639.251

Ghi chú: Cây trồng phân tán được áp dụng theo khoản 3 điều 2 Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Các khoản hỗ trợ khác

Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% hỗ trợ	Nhân khẩu	Thành tiền
Bồi thường chi phí di chuyển (Kl Đ8 QĐ 42)	Hộ	1	10.000.000	100%		10.000.000
Hỗ trợ ổn định đời sống (thu hồi > 70%) (theo khoản 1, điều 19, Nghị định 88)	Tháng	12	621.000	100%	2	14.904.000
Khen thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn		1	20.000.000	100%		20.000.000
Tổng (4)						44.904.000

Ghi chú: Mức hỗ trợ ổn định đời sống tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng theo giá bình quân tại thời điểm hỗ trợ là 20.700 đ/kg. Theo báo cáo số 581/BC-STC ngày 07/7/2026 của Sở tài chính thành phố Đồng Nai.

5. Tổng giá trị (bằng tiền) bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với thửa đất thu hồi:

1. Về đất:	153.150.480 đồng.
2. Nhà và công trình phụ:	759.363.212 đồng.
3. Cây trồng:	10.639.251 đồng.
4. Hỗ trợ khác:	44.904.000 đồng.
Tổng cộng	968.056.943 đồng.

Viết bằng chữ: Chín trăm sáu mươi tám triệu, không trăm năm mươi sáu ngàn, chín trăm bốn mươi ba đồng.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Thực hiện dự án (Điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư
(Kèm theo Quyết định số: 137/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Lộc Thành)

Ông: **Nguyễn Văn Trung**

Số CCCD: 070072004682

SĐT: 0982 771 378

Bà: **Đặng Thị Mai**

Nơi thường trú: Ấp Hưng Chiên, xã Lộc Hưng, thành phố Đồng Nai.

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Vị trí thửa đất thu hồi: Ấp Chà Là, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

Số thửa: 29	TĐ 53-2024		Diện tích thu hồi (m ²): 482,80		
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn Vị	Diện tích	Đơn giá		Thành tiền
Đất ở (ONT) VT1, PV1	m ²	100	808.500		80.850.000
Đất trồng cây lâu năm (CLN) VT1, PV1	m ²	382,80	218.400		83.603.520
Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Điều 13 QĐ 42/2025)	m ²	382,80	168.000	1,5	96.465.600
Tổng (1)		482,80			260.919.120

2. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình phụ:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Nhà tạm 2 (7,5m x 5m)	m ²	37,50	620.000	100%		23.250.000
Nhà tạm 2 (22m x 5m)	m ²	110,00	620.000	100%		68.200.000
Nhà tạm 2 (10m x 7,2m)	m ²	72,00	620.000	100%		44.640.000
Nhà tạm 2 (5m x 4m)	m ²	20,00	620.000	100%		12.400.000
Nhà loại 6 (5m x 3,8m)	m ²	19,00	3.303.000	100%		62.757.000
Nhà loại 6 (6,1m x 14,5m)	m ²	88,45	3.303.000	100%		292.150.350
Nhà loại 6 (6,1m x 3,1m)	m ²	18,91	3.303.000	100%	-4%	59.961.341
Nhà tạm 2 (6,1m x 4m)	m ²	24,40	620.000	100%		15.128.000
Nhà vệ sinh riêng biệt ⁽⁴⁴⁾ (2,3m x 2,3m)	m ²	5,29	4.280.000	100%		22.641.200
Hàng rào kẽm gai, trụ các loại (11,5m x 1,5m)	m ²	17,25	67.000	100%		1.155.750
Tường ốp gạch men (8,5m x 3,6m)	m ²	30,60	110.000	100%		3.366.000
Phần tường nhà xây dày 20cm (6,1m x 5,5m)	m ²	33,55	110.000	100%		3.690.500
Trần gỗ Lim ⁽⁶¹⁾ nhà loại 6 (5,1m x 6m)	m ²	30,60	615.000	100%		18.819.000
Hàng rào song gỗ (9,2m x 0,9m)	m ²	8,28	481.000	100%		3.982.680
Bàn thiên xây	Cái	1	513.000	100%		513.000
Hầm tự hoại (2m x 4m x 2,5m)	m ³	20,00	1.692.000	100%		33.840.000

Giếng khoan công nghiệp D $\geq$ 114mm, chiều sâu 65m (tính tối đa 60m)	m sâu	60	631.000	100%		37.860.000
Giếng khoan công nghiệp D $\geq$ 114mm (chiều sâu tăng thêm trên 60m)	m sâu	5	687.000	100%		3.435.000
Di dời điện kế chính	Cái	1	300.000	100%		300.000
Hàng rào lưới B40 (30m x 1,5m)	m ²	45,00	77.000	100%		3.465.000
Nhà loại 6 (4, 1m x 10m)	m ²	41,00	3.303.000	100%	-7%	125.943.390
Nhà tạm 2 (4, 1m x 2m)	m ²	8,20	620.000	100%		5.084.000
Bể chứa xây gạch có tô (1m x 1m x 1m)	m ³	1,00	1.752.000	100%		1.752.000
Hầm vệ sinh đào đất (D=1,2m x 5m)	m ³	5,65	769.000	100%		4.346.388
Di dời điện kế chính	Cái	1	300.000	100%		300.000
Giếng khoan công nghiệp D $\geq$ 114mm, chiều sâu 55m (tính tối đa 60m)	m sâu	55	631.000	100%		34.705.000
Tổng (2)						883.685.599

Ghi chú:

- Nhà loại 4, 5, 6 nếu không đóng trần thì giảm 4% giá trị công trình.
- Nhà từ loại 1 đến loại 6 mà tường xây tô sơn nước nhưng không bả mastic thì đơn giá như nhà ở cùng loại và giảm trừ 3% đơn giá.
- Nhà cùng loại nếu tường ốp gạch men thì tính thêm 110.000 đồng/m² gạch ốp.
- Nhà cùng loại nếu có một phần tường xây dày 20cm thì tính thêm 110.000 đồng/m² tường hoàn thiện.

3. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Cây Bằng Lăng (nhóm II) D>12-15cm	Cây	4	519.244	100%		2.076.976
Cây Bằng Lăng (nhóm II) D>9-12cm	Cây	3	486.039	100%		1.458.117
Cây Chuông vàng 2019 (10cm $\leq$ D $\leq$ 20cm)	Cây	2	377.000	100%		754.000
Hoa Mai 2015 (Từ năm 11 đến năm thứ 15)	Cây	10	128.500	100%		1.285.000
Cây hoa Lài thái 2015	Cây	2	79.000	100%		158.000
Cây Nguyệt quế 2018 (Từ 5 đến 10 năm)	Cây	8	187.000	100%		1.496.000
Cây Ngô đồng (nhóm V) D>6-9cm	Cây	4	225.790	100%		903.160
Hoa giấy 2018 (Từ 5 đến 10 năm)	Cây	4	72.300	100%		289.200
Cây Chùm Đuông (nhóm V) D>15-18cm	Cây	2	346.599	100%		693.198
Cây Chanh 2018 (Năm thu hoạch thứ 4 - 6)	Cây	2	783.571	100%		1.567.142
Mãng cầu (Na) 2018 (Năm thu hoạch thứ 4 - 6)	Cây	2	890.756	100%		1.781.512
Cây Mít 2021 (Năm thu hoạch thứ 1 - 3)	Cây	1	953.714	100%		953.714
Cây Lộc Vừng 10cm < D $\leq$ 20cm	Cây	1	377.000	100%		377.000
Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 2)	Cây	1	91.967	100%		91.967
Cây Cau kiểng 2018	Cây	1	187.000	100%		187.000
Cây Ổi 2010 (Năm thu hoạch thứ 10 trở đi)	Cây	1	248.086	100%		248.086

Cây Mít 2010 (Năm thu hoạch thứ 7 trở đi)	Cây	1	1.048.952	100%		1.048.952
Cây Xoài 2010 (Năm thu hoạch 11 - 15)	Cây	1	2.491.232	100%		2.491.232
Mãng cầu (Na) 2021 (Năm thu hoạch thứ 1 - 3)	Cây	1	715.239	100%		715.239
Tổng (3)						18.575.495

Ghi chú: Cây trồng phân tán được áp dụng theo khoản 3 điều 2 Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Các khoản hỗ trợ khác

Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% hỗ trợ	Nhân khẩu	Thành tiền
Bồi thường chi phí di chuyển (K1 Đ8 QĐ 42)	Hộ	1	10.000.000	100%		10.000.000
Hỗ trợ ổn định đời sống (thu hồi > 70%) (theo khoản 1, điều 19, Nghị định 88)	Tháng	12	621.000	100%	2	14.904.000
Khen thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn		1	20.000.000	100%		20.000.000
Tổng (4)						44.904.000

Ghi chú: Mức hỗ trợ ổn định đời sống tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng theo giá bình quân tại thời điểm hỗ trợ là 20.700 đ/kg. Theo báo cáo số 581/BC-STC ngày 07/7/2026 của Sở tài chính thành phố Đồng Nai.

5. Tổng giá trị (bằng tiền) bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với thửa đất thu hồi:

1. Về đất:	260.919.120 đồng.
2. Nhà và công trình phụ:	883.685.599 đồng.
3. Cây trồng:	18.575.495 đồng.
4. Hỗ trợ khác:	44.904.000 đồng.
Tổng cộng	1.208.084.214 đồng.

Viết bằng chữ: Một tỷ, hai trăm lẻ tám triệu, không trăm tám mươi bốn ngàn, hai trăm mười bốn đồng.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Thực hiện dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành – Hoa Lư
(Kèm theo Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Lạc Thành)

Ông: **Huỳnh Chí Tâm**

Số CCCD: 074083001529

SĐT: 0966 747 444

Bà: **Nguyễn Thị Mỹ Linh**

Nơi thường trú: Tổ 7, ấp 4, xã Minh Đức, thành phố Đồng Nai.

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Vị trí thửa đất thu hồi: Ấp Chà Là, xã Lạc Thành, thành phố Đồng Nai.

Số thửa: 33	TĐ 53-2024		Diện tích thu hồi (m ²): 262,60		
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn Vị	Diện tích	Đơn giá		Thành tiền
Đất ở (ONT) VT1, PV1	m ²	100	808.500		80.850.000
Đất trồng cây lâu năm (CLN) VT1, PV1	m ²	162,60	218.400		35.511.840
Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Điều 13 QĐ 42/2025)	m ²	162,60	168.000	1,5	40.975.200
Tổng (1)		262,60			157.337.040

2. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình phụ:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Nhà tiền chế (10m x 7,2m)	m ²	72,00	330.000	100%		23.760.000
Nhà loại 8 (5m x 4m)	m ²	20,00	2.653.000	100%	-110.000	50.860.000
Nhà tạm 2 (5m x 6m)	m ²	30,00	620.000	100%		18.600.000
Nhà tiền chế (3,2m x 3,5m)	m ²	11,20	330.000	100%		3.696.000
Nhà loại 8 mượn một vách (5,4m x 17m)	m ²	91,80	2.653.000	100%	-5%	231.368.130
Bàn thiên xây	Cái	1	513.000	100%		513.000
Sân bê tông (12m x 5m)	m ²	60,00	234.000	100%		14.040.000
Sân bê tông (5,1m x 4,5m)	m ²	22,95	234.000	100%		5.370.300
Tường xây gạch 10cm không tô (7,3m x 2,2m)	m ²	16,06	221.000	100%		3.549.260
Kè xây gạch (12m x 0,2m x 0,5m)	m ³	1,20	1.337.000	100%		1.604.400
Phần tường nhà xây dày 20cm (5m x 6m)	m ²	30,00	110.000	100%		3.300.000
Hàng rào lưới B40 (11m x 1,5m)	m ²	16,50	77.000	100%		1.270.500
Tường xây gạch 10cm không tô (3m x 0,5m)	m ²	1,50	221.000	100%		331.500
Nhà tắm riêng biệt ⁽⁴⁰⁾ (1,7m x 2,4m)	m ²	4,08	3.284.000	100%		13.398.720
Sân bê tông (5m x 5m)	m ²	25,00	234.000	100%		5.850.000
Giếng khoan công nghiệp D ≥ 114mm, chiều sâu 50m (tính tối đa 60m)	m sâu	50	631.000	100%		31.550.000
Tổng (2)						409.061.810

Ghi chú:

- Nhà cùng loại nếu xây tường không tô thì giảm 110.000 đồng/m² sàn xây dựng.
- Nhà ở mượn vách (có móng, cột, đà kiềng riêng) của nhà khác thì giảm 5% tổng giá trị nếu mượn 1 bên vách.
- Nhà cùng loại nếu có một phần tường xây dày 20cm thì tính thêm 110.000 đồng/m² tường hoàn thiện.

3. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Cây Khế 2013 (Năm thu hoạch 11 - 15)	Cây	1	3.734.980	100%		3.734.980
Cây Hoa Mai 2013 (Từ năm 11 đến năm 15)	Cây	2	128.500	100%		257.000
Cây Xanh cảnh (40cm < D ≤ 50cm)	Cây	1	1.011.000	100%		1.011.000
Tổng (3)						5.002.980

Ghi chú: Cây trồng phân tán được áp dụng theo khoản 3 điều 2 Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Các khoản hỗ trợ khác

Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% hỗ trợ	Nhân khẩu	Thành tiền
Bồi thường chi phí di chuyển (K1 Đ8 QĐ 42)	Hộ	1	10.000.000	100%		10.000.000
Hỗ trợ ổn định đời sống (thu hồi > 70%) (theo khoản 1, điều 19, Nghị định 88)	Tháng	12	621.000	100%	2	14.904.000
Khen thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn		1	20.000.000	100%		20.000.000
Tổng (4)						44.904.000

Ghi chú: Mức hỗ trợ ổn định đời sống tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng theo giá bình quân tại thời điểm hỗ trợ là 20.700 đ/kg. Theo báo cáo số 581/BC-STC ngày 07/7/2026 của Sở tài chính thành phố Đồng Nai.

5. Tổng giá trị (bằng tiền) bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với thửa đất thu hồi:

1. Về đất:	157.337.040 đồng.
2. Nhà và công trình phụ:	409.061.810 đồng.
3. Cây trồng:	5.002.980 đồng.
4. Hỗ trợ khác:	44.904.000 đồng.
Tổng cộng	616.305.830 đồng.

Viết bằng chữ: Sáu trăm mười sáu triệu, ba trăm lẻ năm ngàn, tám trăm ba mươi đồng.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG AN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Thực hiện dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành – Hoa Lư
(Kèm theo Quyết định số: 1377/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Lộc Thành)

Ông: **Hoàng Văn Thanh**

SĐT: 0966 537 346

Số CCCD: 070080001960. Ngày cấp: 16/4/2021. Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi thường trú: Ấp Chà Là, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Vị trí thửa đất thu hồi: Ấp Chà Là, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

Số thửa: 35	TĐ 53-2024		Diện tích thu hồi (m ²): 622,50		
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn vị	Diện tích	Đơn giá		Thành tiền
Đất ở (ONT) VT1, PV1	m ²	100	808.500		80.850.000
Đất trồng cây lâu năm (CLN) VT1, PV1	m ²	522,50	218.400		114.114.000
Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Điều 13 QĐ 42/2025)	m ²	522,50	168.000	1,5	131.670.000
Tổng (1)		622,50			326.634.000

2. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình phụ:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Nhà loại 6 (21m x 8,1m) 100 m ² xây dựng trên đất ONT, còn lại trên đất CLN.	m ²	100,00	3.303.000	100%		330.300.000
	m ²	70,10	3.303.000	80%		185.232.240
Nhà tiền chế (mái hiên) 36m x 2,1m	m ²	75,60	330.000	100%		24.948.000
Nhà tiền chế (10,2m x 5m)	m ²	51,00	330.000	100%		16.830.000
Nhà loại 8 (15m x 7,7m)	m ²	115,50	2.653.000	80%		245.137.200
Nhà loại 8 (12m x 12,3m)	m ²	147,60	2.653.000	80%	-110.000	300.277.440
Nhà loại 8 (11m x 10,2m)	m ²	112,20	2.653.000	80%	-110.000	228.259.680
Trụ cổng bê tông (0,5m x 0,5m x 3,2m) x 2	m ³	1,60	3.657.000	100%		5.851.200
Trát vữa, ốp gạch men trụ cổng (2m x 3,2m) x 2	m ²	12,80	98.000	100%	+299.000	5.081.600
Tường xây gạch 10cm không tô (16m x 1,6m)	m ²	25,60	221.000	100%		5.657.600
Tường xây gạch 20cm có tô (16m x 0,6m)	m ²	9,60	673.000	100%		6.460.800
Sân bê tông (10,2m x 5m)	m ²	51,00	234.000	100%		11.934.000
Sân bê tông (9m x 1,5m)	m ²	13,50	234.000	100%		3.159.000
Sân gạch men (2,1m x 36m)	m ²	75,60	202.000	100%	+110.000	23.587.200
Bậc tam cấp lát gạch men (0,4m x 8,1m)	m ²	3,24	766.000	100%		2.481.840

Tường ốp gạch men 19,5m x 4m	m ²	78,00	110.000	80%		6.864.000
Tường ốp gạch men 110m x 1,8m	m ²	198,00	110.000	80%		17.424.000
Phần tường nhà xây dày 20cm (8,5m x 4,5m)	m ²	38,25	110.000	80%		3.366.000
Phần tường nhà xây dày 20cm (2,6m x 4,5m)	m ²	11,70	110.000	80%		1.029.600
Hàng rào lưới B40 (43m x 1,5m)	m ²	64,50	77.000	100%		4.966.500
Tường xây gạch 10cm có tô (36m x 3,5m)	m ²	126,00	532.000	100%		67.032.000
Giếng khoan công nghiệp D ≥ 114mm, chiều sâu 75m (tính tối đa 60m)	m sâu	60	631.000	100%		37.860.000
Giếng khoan công nghiệp D ≥ 114mm (chiều sâu tăng thêm trên 60m)	m sâu	15	687.000	100%		10.305.000
Di dời điện kế chính	Cái	1	300.000	100%		300.000
Tổng (2)						1.544.344.900

Ghi chú:

- Nhà loại 6 xây dựng sau ngày 01/7/2014 trong đó có 70,10 m² không đủ điều kiện bồi thường nhưng được hỗ trợ 80% giá trị bồi thường theo điểm a khoản 2 điều 19 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.
- Nhà Nhà cùng loại nêu tường quét vôi thay bằng không quét vôi giảm 110.000 đồng/m² sàn xây dựng.
- Trụ cổng ốp gạch men vận dụng đơn giá ốp gạch men 299.000/m².
- Nhà cùng loại nếu có một phần tường xây dày 20cm thì tính thêm 110.000 đồng/m² tường hoàn thiện.

3. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Cây Xoài 2020 (Năm thu hoạch thứ 1 - 5)	Cây	1	2.259.982	100%		2.259.982
Cây Bơ 2020 (Năm thu hoạch thứ 1 - 5)	Cây	1	1.677.012	100%		1.677.012
Cây Lộc Vừng (10cm < D ≤ 20cm)	Cây	1	377.000	100%		377.000
Hoa giấy 2020 (Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10)	Cây	2	72.300	100%		144.600
Cây Đinh lăng 2022 (Từ năm 1 đến năm 4)	m ²	2	36.700	100%		73.400
Cây Hoàng Yến 2024 (5cm ≤ D ≤ 10cm)	Cây	2	233.000	100%		466.000
Cây Nguyệt quế 2020	Cây	2	187.000	100%		374.000
Cây Bằng Lăng (nhóm II) D>3-6cm	Cây	2	137.304	100%		274.608
Cây Mai chiếu thủy 2018	Cây	2	187.000	100%		374.000
Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 2)	Cây	2	91.967	100%		183.934
Tổng (3)						6.204.536

Ghi chú: Cây trồng phân tán được áp dụng theo khoản 3 điều 2 Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Các khoản hỗ trợ khác

Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% hỗ trợ	Nhân khẩu	Thành tiền
Bồi thường chi phí di chuyển (K1 Đ8 QĐ 42)	Hộ	1	10.000.000	100%		10.000.000

Hỗ trợ ổn định đời sống (thu hồi > 70%) (theo khoản 1, điều 19, Nghị định 88)	Tháng	12	621.000	100%	1	7.452.000
Khen thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn		1	20.000.000	100%		20.000.000
Tổng (4)						37.452.000

Ghi chú: Mức hỗ trợ ổn định đời sống tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng theo giá bình quân tại thời điểm hỗ trợ là 20.700 đ/kg. Theo báo cáo số 581/BC-STC ngày 07/7/2026 của Sở tài chính thành phố Đồng Nai.

5. Tổng giá trị (bằng tiền) bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với thửa đất thu hồi:

1. Về đất:	326.634.000 đồng.
2. Nhà và công trình phụ:	1.544.344.900 đồng.
3. Cây trồng:	6.204.536 đồng.
4. Hỗ trợ khác:	37.452.000 đồng.
Tổng cộng	1.914.635.436 đồng.

Viết bằng chữ: Một tỷ, chín trăm mười bốn triệu, sáu trăm ba mươi sáu ngàn, bốn trăm ba mươi sáu đồng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LỘC THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Thực hiện dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành – Hoa Lư
(Kèm theo Quyết định số: 137/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Lộc Thành)

Bà: **Phan Ngọc Nguyễn**

SĐT: 0938 236 290

Số CCCD: 080193017426. Ngày cấp: 13/01/2022. Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi thường trú: Ấp Chà Là, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Vị trí thửa đất thu hồi: Ấp Chà Là, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

Số thửa: 37	TĐ 53-2024		Diện tích thu hồi (m ²): 476,50		
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn Vị	Diện tích	Đơn giá		Thành tiền
Đất ở (ONT) VT1, PV1	m ²	100	808.500		80.850.000
Đất trồng cây lâu năm (CLN) VT1, PV1	m ²	376,50	218.400		82.227.600
Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Điều 13 QĐ 42/2025)	m ²	376,50	168.000	1,5	94.878.000
Tổng (1)		476,50			257.955.600

2. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình phụ:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Nhà tiền chế (5,5m x 6,1m)	m ²	33,55	330.000	100%		11.071.500
Sân gạch men (5,5m x 6,1m)	m ²	33,55	202.000	100%	+110.000	10.467.600
Nhà loại 6 (5m x 11m)	m ²	55,00	3.303.000	100%	-3%	176.215.050
Nhà loại 8 (5m x 3,3m)	m ²	16,50	2.653.000	100%	-110.000	41.959.500
Nhà tạm 2 (3,2m x 5,2m)	m ²	16,64	620.000	100%	+110.000	12.147.200
Hàng rào lưới B40 (69m x 1,2m)	m ²	82,80	77.000	100%		6.375.600
Tường ốp gạch men (6,4m x 1,3m)	m ²	8,32	110.000	100%		915.200
Bể chứa xây gạch có tô (1,6m x 2,2m x 1,7m)	m ³	5,984	1.752.000	100%		10.483.968
Hầm tự hoại (3m x 2m x 2,5m)	m ³	15,00	1.692.000	100%		25.380.000
Di dời điện kế chính	Cái	1	300.000	100%		300.000
Sân gạch men (2m x 2m)	m ²	4,00	202.000	100%	+110.000	1.248.000
Sân gạch men (2,5m x 1,2m)	m ²	3,00	202.000	100%	+110.000	936.000
Phần tường nhà xây dày 20cm (8,5m x 6m)	m ²	51,00	110.000	100%		5.610.000
Tường xây gạch 20cm có tô (6,9m x 1,6m)	m ²	11,04	673.000	100%		7.429.920
Tổng (2)						310.539.538

Ghi chú:

- Nhà từ loại 1 đến loại 6 mà tường xây tô sơn nước nhưng không bả mastic thì đơn giá như nhà ở cùng loại và giảm trừ 3% đơn giá.
- Nhà cùng loại nếu tường quét vôi thay bằng không quét vôi giảm 110.000 đồng/m² sàn xây dựng.
- Nhà cùng loại nếu nền láng xi măng thay bằng lát gạch ceramic thì được tính thêm 110.000đ/m² gạch.
- Nhà cùng loại nếu tường ốp gạch men thì tính thêm 110.000 đồng/m² gạch ốp.
- Nhà cùng loại nếu có một phần tường xây dày 20cm thì tính thêm 110.000 đồng/m² tường hoàn thiện.

3. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Cây Chanh 2019 (Năm thu hoạch thứ 4 - 6)	Cây	3	783.571	100%		2.350.713
Cây Ổi 2020 (Năm thu hoạch thứ 4 - 6)	Cây	50	320.093	100%		16.004.650
Cây Chuối	m ²	55	28.000	100%		1.540.000
Cây Điều 2019 (Năm thu hoạch thứ 1 - 5)	Cây	2	774.197	100%		1.548.394
Cây Tắc 2021 (Năm thu hoạch thứ 1 - 3)	Cây	1	172.000	100%		172.000
Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 2)	Cây	2	91.967	100%		183.934
Cây Xà cừ (gỗ nhóm III) D>9-12cm	Cây	1	425.284	100%		425.284
Mãng cầu (Na) 2017 (Năm thu hoạch thứ 4 - 6)	Cây	1	890.756	100%		890.756
Cây Nhàu (nhóm V) D>18-21cm	Cây	1	120.000	100%		120.000
Cây Tràm (D>5-10cm)	Cây	2	22.043	100%		44.086
Cây Sơ ri 2015 (Năm thu hoạch thứ 6 - 10)	Cây	2	930.004	100%		1.860.008
Hoa giấy 2020 (Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10)	Cây	1	72.300	100%		72.300
Hoa Mai 2022 (Từ năm 1 đến năm thứ 4)	Cây	3	36.700	100%		110.100
Tổng (3)						25.322.225

Ghi chú: Cây trồng phân tán được áp dụng theo khoản 3 điều 2 Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Các khoản hỗ trợ khác

Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% hỗ trợ	Nhân khẩu	Thành tiền
Bồi thường chi phí di chuyển (K1 Đ8 QĐ 42)	Hộ	1	10.000.000	100%		10.000.000
Hỗ trợ ổn định đời sống (thu hồi > 70%) (theo khoản 1, điều 19, Nghị định 88)	Tháng	12	621.000	100%	1	7.452.000
Khen thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn		1	20.000.000	100%		20.000.000
Tổng (4)						37.452.000

Ghi chú: Mức hỗ trợ ổn định đời sống tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng theo giá bình quân tại thời điểm hỗ trợ là 20.700 đ/kg. Theo báo cáo số 581/BC-STC ngày 07/7/2026 của Sở tài chính thành phố Đồng Nai.

5. Tổng giá trị (bằng tiền) bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với thửa đất thu hồi:

1. Về đất:

257.955.600 đồng.

2. Nhà và công trình phụ:	310.539.538 đồng.
3. Cây trồng:	25.322.225 đồng.
4. Hỗ trợ khác:	37.452.000 đồng.
Tổng cộng	631.269.363 đồng.

Viết bằng chữ: Sáu trăm ba mươi một triệu, hai trăm sáu mươi chín ngàn, ba trăm sáu mươi ba đồng.

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Thực hiện dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành – Hoa Lư
(Kèm theo Quyết định số: 1377/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Lộc Thành)

Nơi thường trú: Khu phố 1, phường Lộc Ninh, thành phố Đồng Nai.

Vị trí thửa đất thu hồi: Ấp Chà Là, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

Số thửa: 38	TĐ 53-2024		Diện tích thu hồi (m²): 659,50		
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn Vị	Diện tích	Đơn giá		Thành tiền
Đất ở (ONT) VT1, PV1	m²	100	808.500		80.850.000
Đất trồng cây lâu năm (CLN) VT1, PV1	m²	559,50	218.400		122.194.800
Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Điều 13 QĐ 42/2025)	m²	559,50	168.000	1,5	140.994.000
Tổng (1)		659,50			344.038.800

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Nhà loại 6 (8,5m x 24m)	m ²	204,00	3.303.000	100%		673.812.000
Nhà tiền chế (8,5m x 7m)	m ²	59,50	330.000	100%		19.635.000
Nền xi măng (8,5m x 7m)	m ²	59,50	202.000	100%		12.019.000
Hàng rào lưới B40 (29m x 1,2m)	m ²	34,80	77.000	100%		2.679.600
Sân bê tông (7,5m x 6,5m)	m ²	48,75	234.000	100%		11.407.500
Giếng khoan công nghiệp D ≥ 114mm, chiều sâu 50m (tính tối đa 60m)	m sâu	50	631.000	100%		31.550.000
Hầm tự hoại (3m x 2m x 2,5m)	m ³	15,00	1.692.000	100%		25.380.000
Chuồng trại tạm ⁽¹¹⁾ (2m x 2m)	m ²	4,00	257.000	100%		1.028.000
Kè xây gạch (22,5m x 0,1m x 0,5m)	m ³	1,13	1.337.000	100%		1.504.125
Trát vữa kè xây gạch (22,5m x 1m)	m ²	22,50	98.000	100%		2.205.000
Tường ốp gạch men (49m x 1,6m)	m ²	78,40	110.000	100%		8.624.000
Di dời điện kế chính	Cái	1	300.000	100%		300.000
Phản tường nhà xây dày 20cm (8,5m x 6m)	m ²	51,00	110.000	100%		5.610.000
Phản tường nhà xây dày 20cm (17m x 4,5m)	m ²	76,50	110.000	100%		8.415.000
Tổng (2)						804.169.225

Ghi chú:

- Nhà cùng loại nếu tường ốp gạch men thì tính thêm 110.000 đồng/m² gạch ốp.
- Nhà cùng loại nếu có một phần tường xây dày 20cm thì tính thêm 110.000 đồng/m² tường hoàn thiện.

3. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Cây Chuối	m ²	102	28.000	100%		2.856.000
Cây Điều 2022 (Năm thu hoạch thứ 1 - 5)	Cây	3	774.197	100%		2.322.591
Cây Tràm (D>5-10cm)	Cây	3	22.043	100%		66.129
Hoa Mai 2022 (Từ năm thứ nhất đến năm thứ 4)	Cây	5	36.700	100%		183.500
Cây Bằng Lăng (gỗ nhóm II) D>18-21cm	Cây	2	592.280	100%		1.184.560
Cây Cóc 2023 (Năm thu hoạch thứ 1 - 5)	Cây	1	819.029	100%		819.029
Cây Xà cừ (gỗ nhóm III) D>9-12cm	Cây	1	425.284	100%		425.284
Cây Thơm (Năm thu hoạch thứ 1)	Cây	40	13.689	100%		547.560
Hoa giấy 2020 (Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10)	Cây	3	72.300	100%		216.900
Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 2)	Cây	2	91.967	100%		183.934
Cây Chùm ngây (Năm thu hoạch thứ 6 - 10)	Cây	1	184.192	100%		184.192
Cây Mít 2021 (Năm thu hoạch thứ 1 - 3)	Cây	1	953.714	100%		953.714
Tổng (3)						9.943.393

Ghi chú: Cây trồng phân tán được áp dụng theo khoản 3 điều 2 Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Các khoản hỗ trợ khác

Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% hỗ trợ	Nhân khẩu	Thành tiền
Bồi thường chi phí di chuyển (K1 Đ8 QĐ 42)	Hộ	1	10.000.000	100%		10.000.000
Hỗ trợ ổn định đời sống (thu hồi > 70%) (theo khoản 1, điều 19, Nghị định 88)	Tháng	12	621.000	100%	1	7.452.000
Khen thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn		1	20.000.000	100%		20.000.000
Tổng (4)						37.452.000

Ghi chú: Mức hỗ trợ ổn định đời sống tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng theo giá bình quân tại thời điểm hỗ trợ là 20.700 đ/kg. Theo báo cáo số 581/BC-STC ngày 07/7/2026 của Sở tài chính thành phố Đồng Nai.

5. Tổng giá trị (bằng tiền) bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với thửa đất thu hồi:

1. Về đất:	344.038.800 đồng.
2. Nhà và công trình phụ:	804.169.225 đồng.
3. Cây trồng:	9.943.393 đồng.
4. Hỗ trợ khác:	37.452.000 đồng.
Tổng cộng	1.195.603.418 đồng.

Viết bằng chữ: Một tỷ, một trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm lẻ ba ngàn, bốn trăm mười tám đồng.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG AN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Thực hiện dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư
(Kèm theo Quyết định số: 1377/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Lộc Thành)

Ông: **Nguyễn Văn Nhựt**

SĐT: 0945 638 639

Số CCCD: 074083007254. Ngày cấp: 05/8/2022. Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi thường trú: 1445/4, đường Lê Hồng Phong, tổ 85, khu phố Phú Thọ 5, phường Thủ Dầu Một, thành phố Hồ Chí Minh

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Vị trí thửa đất thu hồi: Ấp Chà Là, xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai.

Số thửa: 39	TĐ 53-2024		Diện tích thu hồi (m ²): 2.637,20		
Loại đất. Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Đơn Vị	Diện tích	Đơn giá		Thành tiền
Đất trồng cây lâu năm (CLN) VT1, PV1	m ²	2.637,20	218.400		575.964.480
Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Điều 13 QĐ 42/2025)	m ²	2.637,20	168.000	1,5	664.574.400
Tổng (1)		2.637,20			1.240.538.880

2. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình phụ:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Nhà tiền chế (19m x 6m)	m ²	114,00	330.000	100%		37.620.000
Nhà tiền chế (6m x 5,5m)	m ²	33,00	330.000	100%		10.890.000
Nhà tiền chế (6m x 25m)	m ²	150,00	330.000	100%		49.500.000
Nhà tạm 2 (4,5m x 4,5m)	m ²	20,25	620.000	100%	+110.000	14.782.500
Nhà loại 6 (23m x 12m)	m ²	276,00	3.303.000	100%	-3%	884.279.160
Nhà loại 6 (10,2m x 16m)	m ²	163,20	3.303.000	100%	-3%	522.878.112
Nhà bán kiên cố (8,8m x 5,8m)	m ²	51,04	1.660.000	100%	+110.000	90.340.800
Gác gỗ (8,8m x 5,8m)	m ²	51,04	750.000	100%		38.280.000
Nhà tiền chế (5,5m x 3,5m)	m ²	19,25	330.000	100%		6.352.500
Nhà loại 6 (15m x 8,8m)	m ²	132,00	3.303.000	100%		435.996.000
Nhà loại 6 (18,3m x 4,5m)	m ²	82,35	3.303.000	97%	-110.000	255.055.244
Trụ công bê tông (0,6m x 0,7m x 3,5m) x 2	m ³	2,94	3.657.000	100%		10.751.580
Trát vữa, ốp đá chẻ trụ công (2,6m x 3,5m) x 2	m ²	18,20	98.000	100%	+371.000	8.535.800
Trụ công bê tông (0,5m x 0,5m x 3m)	m ³	0,75	3.657.000	100%		2.742.750
Trát vữa, ốp đá chẻ trụ công (2m x 3m)	m ²	6,00	98.000	100%	+371.000	2.814.000
Hàng rào song sắt (8m x 1,3m)	m ²	10,40	481.000	100%		5.002.400

Tường xây gạch 20cm có tô (8m x 0,5m)	m ²	4,00	673.000	100%		2.692.000
Tường xây gạch 20cm có tô (72m x 0,5m)	m ²	36,00	673.000	100%		24.228.000
Hàng rào lưới B40 (26,5m x 2,7m)	m ²	71,55	77.000	100%		5.509.350
Kè xây gạch (26,5m x 0,2m x 0,5m)	m ³	2,65	1.337.000	100%		3.543.050
Trát vữa kè xây gạch (26,5m x 1m)	m ²	26,50	98.000	100%		2.597.000
Sân bê tông (28m x 5,5m)	m ²	154,00	234.000	100%		36.036.000
Sân bê tông (4m x 6m)	m ²	24,00	234.000	100%		5.616.000
Sân bê tông (3m x 3m)	m ²	9,00	234.000	100%		2.106.000
Sân gạch men (21m x 6m)	m ²	126,00	202.000	100%	+110.000	39.312.000
Tường xây gạch 20cm có tô (9m x 0,5m)	m ²	4,50	673.000	100%		3.028.500
Hồ cá kiếng xây (2,7m x 3m)	m ²	8,10	1.409.000	100%		11.412.900
Hồ cá kiếng xây (1,8m x 1,2m)	m ²	2,16	1.409.000	100%		3.043.440
Hầm tự hoại (3m x 3m x 2,5m)	m ³	22,50	1.692.000	100%		38.070.000
Phản tường nhà xây dày 20cm (12m x 3,3m)	m ²	39,60	110.000	100%		4.356.000
Bàn thiên xây	Cái	1	513.000	100%		513.000
Sân bê tông (5,5m x 3,5m)	m ²	19,25	234.000	100%		4.504.500
Phản tường nhà xây dày 20cm (8,5m x 3,3m)	m ²	28,05	110.000	100%		3.085.500
Tường ốp gạch men (18,3m x 1,6m)	m ²	29,28	110.000	100%		3.220.800
Bể chứa xây gạch có tô (4,5m x 3m x 3m)	m ³	40,5	1.752.000	100%		70.956.000
Kè xây gạch (8,5m x 1m x 0,2m)	m ³	1,70	1.337.000	100%		2.272.900
Kè xây gạch (4,5m x 0,6m x 0,2m)	m ³	0,54	1.337.000	100%		721.980
Hàng rào lưới B40 (8,5m x 1,2m)	m ²	10,20	77.000	100%		785.400
Ống bi bê tông đường kính $\geq 1m$	m dài	1,00	379.000	100%		379.000
Hàng rào lưới B40 (25m x 2,7m)	m ²	67,50	77.000	100%		5.197.500
Giếng khoan công nghiệp D $\geq 114mm$, chiều sâu 50m (tính tới đa 60m)	m sâu	50	631.000	100%		31.550.000
Tường xây gạch 20cm có tô (104m x 0,5m)	m ²	52,00	673.000	100%		34.996.000
Kè xây gạch (25m x 0,2m x 0,5m)	m ³	2,50	1.337.000	100%		3.342.500
Di dời điện kế chính	Cái	1	300.000	100%		300.000
Phản tường nhà xây dày 20cm (8,8m x 5,3m)	m ²	46,64	110.000	100%		5.130.400
Phản tường nhà xây dày 20cm (4,5m x 3,3m)	m ²	14,85	110.000	100%		1.633.500
Nhà tiền chế (29,5m x 5m)	m ²	147,50	330.000	100%		48.675.000
Sân bê tông (29,5m x 5m)	m ²	147,50	234.000	100%		34.515.000
Seno BTCT nhà loại 6 (6,7m x 6m)	m ²	40,20	3.303.000	80%	+275.000	115.068.480
Nhà tiền chế (12,6m x 4,7m)	m ²	59,22	330.000	100%		19.542.600
Hàng rào lưới B40 (19,5m x 1,5m)	m ²	29,25	77.000	100%		2.252.250
Tường xây gạch 10cm có tô (31,5m x 0,8m)	m ²	25,20	532.000	100%		13.406.400

Mộ xây kiên cố có ốp đá granite (phần nổi)	Cái	1	31.754.000	100%		31.754.000
Bậc tam cấp lát gạch men (2m x 1m)	m ²	2,00	766.000	100%		1.532.000
Tường xây gạch 20cm có tô (9,5m x 1m)	m ²	9,50	673.000	100%		6.393.500
Hàng rào lưới B40 (41,5m x 1,5m)	m ²	62,25	77.000	100%		4.793.250
Hàng rào lưới B40 (70m x 1,2m)	m ²	84,00	77.000	100%		6.468.000
Giàn Lan (5,1m x 6m)	m ²	30,60	36.000	100%		1.101.600
Bể chứa xây gạch có tô (9,9m x 5,1m x 0,7m)	m ³	35,343	1.752.000	80%		49.536.749
Bể chứa xây gạch có tô (17m x 21m x 1,9m)	m ³	678,3	1.752.000	80%		950.705.280
Sân bê tông (12,6m x 4,7m)	m ²	59,22	234.000	100%		13.857.480
Hàng rào lưới B40 (34m x 1,5m)	m ²	51,00	77.000	100%		3.927.000
Giếng khoan công nghiệp D ≥ 114mm, (tính tối đa 60m)	m sâu	50	631.000	100%		31.550.000
Nhà tạm 1 (17m x 4,5m)	m ²	76,50	897.000	100%		68.620.500
Nhà tạm 1 (3m x 3m)	m ²	9,00	897.000	100%		8.073.000
Hàng rào lưới B40 (40m x 1,5m)	m ²	60,00	77.000	100%		4.620.000
Hầm tự hoại (3,5m x 2,7m x 2,2m)	m ³	20,79	1.692.000	100%		35.176.680
Giếng khoan công nghiệp D ≥ 114mm, (tính tối đa 60m)	m sâu	50	631.000	100%		31.550.000
Tổng (2)						4.209.078.834

Ghi chú:

- Nhà từ loại 1 đến loại 6 mà tường xây tô sơn nước nhưng không bả mastic thì đơn giá như nhà ở cùng loại và giảm trừ 3% đơn giá.
- Nền láng xi măng thay bằng lát gạch ceramic thì được tính thêm 110.000đ/m² gạch.
- Nhà cùng loại nếu nền láng xi măng thay bằng lát gạch ceramic thì được tính thêm 110.000đ/m² gạch.
- Nhà cùng loại nếu nền lát gạch ceramic thay bằng nền láng xi măng thì giảm 110.000 đồng/m² sàn xây dựng.
- Trụ cổng ốp đá chẻ vận dụng đơn giá ốp gạch ceramic 371.000/m².
- Nhà cùng loại nếu tường ốp gạch men thì tính thêm 110.000 đồng/m² gạch ốp.
- Nhà cùng loại nếu có một phần tường xây dày 20cm thì tính thêm 110.000 đồng/m² tường hoàn thiện.
- Mái hiên bằng BTCT thì đơn giá mái hiên được tính thêm 275.000 đồng/m².

3. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:

Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% bồi thường	Tăng giảm	Thành tiền
Cây Dừa 2012 (Năm thu hoạch thứ 11 - 15)	Cây	1	1.793.626	100%		1.793.626
Cây Xanh cảnh (20cm < D ≤ 30cm)	Cây	4	394.000	100%		1.576.000
Cây Sung cảnh (20cm < D ≤ 30cm)	Cây	5	394.000	100%		1.970.000
Hoa giấy 2012 (Từ năm 11 đến năm 15)	Cây	6	128.500	100%		771.000
Hoa Mai 2012 (Từ năm 11 đến năm 15)	Cây	9	128.500	100%		1.156.500
Cây Bơ 2012 (Năm thu hoạch thứ 11 - 15)	Cây	2	2.225.399	100%		4.450.798
Cây Vú sữa 2012 (Năm thu hoạch thứ 11 trở đi)	Cây	4	1.263.560	100%		5.054.240

Cây Khế 2012 (Năm thu hoạch 11 - 15)	Cây	1	3.734.980	100%		3.734.980
Cây Phát tài lớn 2023 (Cây cao từ 2 m trở lên)	Cây	10	50.000	100%		500.000
Cây Tre mờ (Cây từ 1 năm tuổi trở lên)	Cây	102	22.000	100%		2.244.000
Cây Sộp (30cm < D ≤ 40cm)	Cây	1	728.000	100%		728.000
Đinh lăng 2020 (Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10)	Cây	3	72.300	100%		216.900
Cây Cau kiểng 2012	Cây	8	187.000	100%		1.496.000
Cây Lộc Vừng (30cm < D ≤ 40cm)	Cây	3	728.000	100%		2.184.000
Giáng hương (nhóm quý hiếm) D>12-15cm	Cây	11	649.055	100%		7.139.605
Cây Nguyệt quế 2012	Cây	5	187.000	100%		935.000
Cây Thiên tuế 2005	Cây	5	378.000	100%		1.890.000
Cây Lựu 2012 (Năm thu hoạch thứ 11 trở đi)	Cây	2	585.774	100%		1.171.548
Mai chiếu thủy 2012	Cây	1	187.000	100%		187.000
Cây Sưa (nhóm quý hiếm) D>12-15cm	Cây	3	649.055	100%		1.947.165
Cây Mật gấu 2012 (Từ năm 11 đến năm 15)	Cây	1	128.500	100%		128.500
Giáng hương (nhóm quý hiếm) D>18-21cm	Cây	38	740.350	100%		28.133.300
Cây Xanh cảnh (20cm < D ≤ 30cm)	Cây	3	394.000	100%		1.182.000
Cây Phát tài lớn 2023 (Cây cao từ 2 m trở lên)	Cây	7	50.000	100%		350.000
Cây Lộc Vừng (20cm < D ≤ 30cm)	Cây	1	394.000	100%		394.000
Cây Tha La (nhóm V) D>33-36cm	Cây	3	519.226	100%		1.557.678
Hoa giấy 2012 (Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	Cây	5	128.500	100%		642.500
Cây Ổi 2012 (Năm thu hoạch thứ 10 trở đi)	Cây	1	248.086	100%		248.086
Cây Bằng Lăng (nhóm II) D>18-21cm	Cây	1	592.280	100%		592.280
Cây Xà cừ (gỗ nhóm III) D>18-21cm	Cây	2	518.245	100%		1.036.490
Cây Chuối	m ²	22	28.000	100%		616.000
Cây Me 2012 (Năm thu hoạch thứ 11 - 15)	Cây	1	4.646.851	100%		4.646.851
Cây Bằng Lăng (nhóm II) D>12-15cm	Cây	1	519.244	100%		519.244
Giáng hương (nhóm quý hiếm) D>12-15cm	Cây	65	649.055	100%		42.188.575
Cây Keo (D>10-15cm)	Cây	14	100.410	100%		1.405.740
Cây Chuối	m ²	62	27.500	100%		1.705.000
Cây Me 2012 (Năm thu hoạch thứ 11 - 15)	Cây	1	4.646.851	100%		4.646.851
Cây Dừa 2012 (Năm thu hoạch thứ 11 - 15)	Cây	4	1.793.626	100%		7.174.504
Cây Sưa (nhóm quý hiếm) D>12-15cm	Cây	1	649.055	100%		649.055
Cây Sộp 20cm < D ≤ 30cm	Cây	1	394.000	100%		394.000
Hoa giấy 2023 (Từ năm 1 đến năm thứ 4)	Cây	2	36.700	100%		73.400
Tổng (3)						139.430.416

Ghi chú: Cây trồng phân tán được áp dụng theo khoản 3 điều 2 Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Các khoản hỗ trợ khác

Nội dung hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	% hỗ trợ	Nhân khẩu	Thành tiền
Bồi thường chi phí di chuyển (Kl Đ8 QĐ 42)	Hộ	1	10.000.000	100%		10.000.000
Hỗ trợ ổn định đời sống (thu hồi 30% - 70%) (theo khoản 1, điều 19, Nghị định 88)	Tháng	6	621.000	100%	1	3.726.000
Bồi thường, hỗ trợ chi phí đào, bóc, di dời mô mả và chi phí khác liên quan (Kl, Đ9, QĐ 42)	Mộ	1	10.000.000	100%		10.000.000
Khen thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Lần	1	20.000.000	100%		20.000.000
Tổng (4)						43.726.000

Ghi chú: Mức hỗ trợ ổn định đời sống tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng theo giá bình quân tại thời điểm hỗ trợ là 20.700 đ/kg. Theo báo cáo số 581/BC-STC ngày 07/7/2026 của Sở tài chính thành phố Đồng Nai.

5. Tổng giá trị (bằng tiền) bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với thửa đất thu hồi:

1. Về đất:	1.240.538.880 đồng.
2. Nhà và công trình phụ:	4.209.078.834 đồng.
3. Cây trồng:	139.430.416 đồng.
4. Hỗ trợ khác:	43.726.000 đồng.
Tổng cộng	5.632.774.130 đồng.

Viết bằng chữ: Năm tỷ, sáu trăm ba mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi bốn ngàn, một trăm ba mươi đồng.

DANH SÁCH NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI ĐƯỢC BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**Dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành – Hoa Lư****Vị trí đất thu hồi: Xã Lộc Thành, thành phố Đồng Nai**

Số TT	Họ và Tên	Địa chỉ đất	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi		Đơn giá bồi thường đất		Số tiền bồi thường, hỗ trợ đất	Số tiền bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình	Số tiền bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Hỗ trợ khác	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
					Đất ở	Đất nông nghiệp	Đơn giá đất ở	Đơn giá đất nông nghiệp					
1	Ông: Trần Văn Mong Bà: Tô Thị Hoa	Ấp Tà Tê	25; 28;29	TĐ 07		5.213,40		154.000	1.897.677.600	215.840.204	129.430.161	31.863.000	2.274.810.965
2	Hộ ông (bà): Lâm Hồng Bun	Ấp K Liêu	14	TĐ 52	399,90		823.900		329.477.610	4.020.000	7.430.699	16.000.000	356.928.309
3	Hộ ông (bà): Thị Bay	Ấp K Liêu	1	TĐ 53	400,00		823.900		329.560.000	-	9.798.464	16.000.000	355.358.464
4	Bà: Nguyễn Thị Bé Bảy	Ấp K Liêu	2	TĐ 53	399,90		823.900		329.477.610	580.138.170	5.967.308	30.000.000	945.583.088
5	Ông: Trần Công Đức	Ấp Chà Là	18	TĐ 53	100,00	964,50	808.500	218.400	534.550.800	-	59.522.770	27.452.000	621.525.570
6	Ông: Lương Văn Mập Bà: Phạm Thị Len	Ấp Chà Là	19; 22	TĐ 53	300,00	1.215,10	808.500	218.400	814.133.040	-	77.091.223	27.452.000	918.676.263
7	Ông: Trần Bửu Trường Bà: Nguyễn Ngọc Chi	Ấp Chà Là	21	TĐ 53	100,00	278,90	808.500	218.400	212.044.560	639.916.480	13.287.406	37.452.000	902.700.446
8	Ông: Trần Công Tâm Bà: Lê Thị Tuyết	Ấp Chà Là	24	TĐ 53	100,00	963,40	808.500	218.400	534.033.360	5.616.000	48.750.908	34.904.000	623.304.268
9	Ông: Đặng Văn Hoàng Bà: Huỳnh Thị Lệ	Ấp Chà Là	25	TĐ 53	100,00	153,70	808.500	218.400	153.150.480	759.363.212	10.639.251	44.904.000	968.056.943
10	Ông: Nguyễn Văn Trung Bà: Đặng Thị Mai	Ấp Chà Là	29	TĐ 53	100,00	382,80	808.500	218.400	260.919.120	883.685.599	18.575.495	44.904.000	1.208.084.214
11	Ông: Huỳnh Chí Tâm Bà: Nguyễn Thị Mỹ Linh	Ấp Chà Là	33	TĐ 53	100,00	162,60	808.500	218.400	157.337.040	409.061.810	5.002.980	44.904.000	616.305.830
12	Ông: Hoàng Văn Thanh	Ấp Chà Là	35	TĐ 53	100,00	522,50	808.500	218.400	326.634.000	1.544.344.900	6.204.536	37.452.000	1.914.635.436
13	Bà: Phan Ngọc Nguyên	Ấp Chà Là	37	TĐ 53	100,00	376,50	808.500	218.400	257.955.600	310.539.538	25.322.225	37.452.000	631.269.363
14	Bà: Phan Thị Nghiêm	Ấp Chà Là	38	TĐ 53	100,00	559,50	808.500	218.400	344.038.800	804.169.225	9.943.393	37.452.000	1.195.603.418
15	Ông: Nguyễn Văn Nhứt	Ấp Chà Là	39	TĐ 53		2.637,20		218.400	1.240.538.880	4.209.078.834	139.430.416	43.726.000	5.632.774.130
	Tổng cộng				2.399,80	13.430,10			7.721.528.500	10.365.773.972	566.397.235	511.917.000	19.165.616.707

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 19.165.616.707*Bằng chữ: Mười chín tỷ, một trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm mười sáu ngàn, bảy trăm lẻ bảy đồng.*